

Số: 5464100

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)
Chiều dài cơ sở
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân
Khối lượng toàn bộ
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ
Loại động cơ
Dung tích xi lanh
Công suất cực đại/ tốc độ quay
Mô men xoắn/ tốc độ quay

TRUYỀN ĐỘNG:

Hộp số
Tỷ số truyền

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước
Sau

LỚP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc
Tốc độ tối đa
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

THACO CRUIZER 81S - 29 GHẾ
WP4.6

Liên hệ

8.180 x 2.370 x 3.150 mm
3.900 mm
1.997 / 1.738 mm

7.470 kg
9.565 kg
29/20 chỗ

WP4.6NQ220E50
Động cơ diesel, 4 xylanh thẳng hàng,
tăng áp
4.580 cc
220/2.300 Ps/(vòng/phút)
800/1.200 - 1.800 N.m/(vòng/phút)

6DSX80T
3.89

Đĩa/ tang trống. Phanh khí xả. Có ABS

Phụ thuộc, 02 bầu hơi, 02 giảm chấn,
thanh cân bằng
Phụ thuộc 04 bầu hơi, 04 giảm chấn,
thanh cân bằng

245/70R19.5

48.3 %
122 km/h
100 lít

Trục vít ê cu bi, trợ lực thủy lực

THACO CRUIZER 120S - 47 GHẾ
WP10.5H

Liên hệ